

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN  
SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE  
CORPORATION**

Số/No.: 76 /BSG-PQHCD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022  
Ho Chi Minh City, January 26, 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC  
TP.HCM  
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND  
HO CHI MINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
- *Organization name: SAIGON BEER - ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION*
- Mã chứng khoán: SAB
- *Securities Symbol: SAB*
- Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh
- *Address: 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City*
- Số điện thoại: (8428) 38 296 342
- *Telephone: (8428) 38 296 342*
- Fax: (8428) 38 296 856
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Koo Liang Kwee
- *Submitted by: Mr. Koo Liang Kwee*
- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
- *Position: Deputy General Director*
- Loại thông tin công bố: Định kỳ  Bất thường  24h  Theo yêu cầu
- *Information disclosure type: Periodic  Irregular  24 hours  On demand*

**Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information disclosure:***

Báo cáo tài chính Quý 4/2021 (riêng và hợp nhất);  
Công văn giải trình BCTC Quý 4/2021 (riêng và hợp nhất);  
*Q4 2021 Financial Statements (separate and consolidated);*  
*Explanations on Q4 2021 Financial Statements (separate and consolidated).*

Thông tin này được công bố trên trang điện tử của SABECO tại đường link:  
*This information will be disclosed on SABECO's website at the link below:*

- Tiếng Việt/ *Vietnamese:* <https://sabeco.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/2021-2>
- Tiếng Anh/ *English:* <https://sabeco.com.vn/en-US/investors/financial-statements/2021-5>



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*I declare that all information provided in this announcement is true and accurate; I shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure./.*

**Nơi nhận/Recipients:**

- Như trên/*As above*;
- Lưu: Phòng Quan hệ cổ  
đông/*SABECO IR archives*.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**ORGANIZATION REPRESENTATIVE  
PARTY AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION**

NT



*[Handwritten Signature]*  
Koo Liang Kwee



**Tổng Công ty Cổ phần  
Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 4 năm 2021



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0300583659

ngày 29 tháng 2 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 18 tháng 5 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vỹ	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Bà Trần Kim Nga	Thành viên
Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Bà Ngô Minh Châu	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Ông Lương Thanh Hải	Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2021)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
Ông Koo Liang Kwee	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01 tháng 10 năm 2021)
Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Venus Teoh Kim Wei	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01 tháng 4 năm 2021)
Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh
Ông Teo Hong Keng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 9 năm 2021)
Ông Hoàng Đạo Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 28 tháng 2 năm 2021)

**Ủy ban Kiểm toán**

Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Vỹ	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên

**Người đại diện theo  
pháp luật**

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh  
Phường 12, Quận 5  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

B 01a-DN  
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>20,009,862,784,505</b>	<b>16,086,281,272,781</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>2,611,792,885,629</b>	<b>987,216,978,696</b>
111	Tiền		91,792,885,629	42,216,978,696
112	Các khoản tương đương tiền		2,520,000,000,000	945,000,000,000
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>16,211,000,000,000</b>	<b>13,901,000,000,000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		16,211,000,000,000	13,901,000,000,000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>771,967,844,932</b>	<b>662,414,849,228</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>6</b>	216,896,685,146	161,895,468,488
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		8,498,629,359	4,110,874,165
136	Phải thu ngắn hạn khác	<b>7</b>	870,408,040,557	820,264,016,705
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<b>8</b>	(323,835,510,130)	(323,855,510,130)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>318,407,089,213</b>	<b>382,893,733,879</b>
141	Hàng tồn kho		346,164,192,220	406,785,122,406
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(27,757,103,007)	(23,891,388,527)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>96,694,964,731</b>	<b>152,755,710,978</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>10</b>	59,188,031,592	102,509,162,957
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		12,464,531,235	20,163,103,537
153	Thuế phải thu Nhà nước	<b>17</b>	25,042,401,904	30,083,444,484

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

B 01a-DN  
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5,426,363,614,483</b>	<b>5,716,098,338,293</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>317,605,589,874</b>	<b>318,486,459,874</b>
215	Phải thu về cho vay dài hạn		4,000,000,000	4,000,000,000
216	Phải thu dài hạn khác	7	346,474,469,779	347,355,339,779
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(32,868,879,905)	(32,868,879,905)
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>1,372,102,664,799</b>	<b>1,513,885,418,173</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11	519,922,692,044	649,409,598,012
222	Nguyên giá		3,659,599,957,414	3,656,722,327,756
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(3,139,677,265,370)	(3,007,312,729,744)
227	Tài sản cố định vô hình	12	852,179,972,755	864,475,820,161
228	Nguyên giá		982,085,975,769	993,804,280,624
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(129,906,003,014)	(129,328,460,463)
<b>230</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	13	<b>29,527,891,877</b>	<b>3,178,271,188</b>
231	Nguyên giá		45,862,629,046	7,859,289,977
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(16,334,737,169)	(4,681,018,789)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>24,342,956,863</b>	<b>11,252,785,047</b>
242	Xây dựng cơ bản dở dang	14	24,342,956,863	11,252,785,047
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	5	<b>3,478,498,852,408</b>	<b>3,664,793,195,280</b>
251	Đầu tư vào các công ty con		2,837,212,995,029	2,837,212,995,029
252	Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		613,705,350,635	613,705,350,635
253	Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		569,372,362,407	785,951,682,407
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(562,660,735,568)	(592,945,712,696)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20,868,879,905	20,868,879,905
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>204,285,658,662</b>	<b>204,502,208,731</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	65,456,582,932	84,484,017,998
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	126,655,453,828	105,289,221,725
263	Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	9	12,173,621,902	14,728,969,008
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>25,436,226,398,988</b>	<b>21,802,379,611,074</b>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

B 01a-DN  
VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6,469,730,925,708</b>	<b>4,172,196,758,994</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>6,378,330,653,010</b>	<b>3,962,482,641,588</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	3,459,074,140,936	2,474,870,892,087
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12,729,716,548	9,253,764,935
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	462,218,006,085	421,408,012,727
314	Phải trả người lao động		49,324,640,145	115,924,548,319
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	223,444,283,266	63,578,188,110
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	2,097,686,577,317	821,620,731,968
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	73,853,288,713	55,826,503,442
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>91,400,272,698</b>	<b>209,714,117,406</b>
337	Phải trả dài hạn khác	19	51,602,316,000	51,602,316,000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	39,797,956,698	82,323,187,723
343	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		-	75,788,613,683
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>22</b>	<b>18,966,495,473,280</b>	<b>17,630,182,852,080</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>18,966,495,473,280</b>	<b>17,630,182,852,080</b>
411	Vốn cổ phần	23	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
418	Quỹ đầu tư phát triển		760,819,802,040	760,819,802,040
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11,792,863,811,240	10,456,551,190,040
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8,212,067,039,040	5,904,397,297,061
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		3,580,796,772,200	4,552,153,892,979
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>25,436,226,398,988</b>	<b>21,802,379,611,074</b>

Nguyễn Văn Hòa  
Người lập

Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

Koo Liang Kwee  
Phó tổng giám đốc



Neo Jim Sieng Bennett  
Tổng giám đốc

Ngày 26 tháng 01 năm 2022

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

B 02a-DN  
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			2021	2020	2021	2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	10,949,709,784,758	8,998,960,342,805	31,435,551,511,793	31,286,456,971,695
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	25	11,064,916,195	3,283,253,015	32,465,756,702	3,562,953,416
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02)	25	10,938,644,868,563	8,995,677,089,790	31,403,085,755,091	31,282,894,018,279
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	26	9,403,521,926,752	7,580,657,001,752	26,921,488,472,056	26,512,305,697,464
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)		1,535,122,941,811	1,415,020,088,038	4,481,597,283,035	4,770,588,320,815
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27	958,875,220,118	736,836,875,765	2,824,549,493,438	3,197,236,331,395
22	Chi phí tài chính	28	(15,642,959,948)	(10,336,193,121)	(22,901,890,854)	42,934,716,459
25	Chi phí bán hàng	29	861,869,204,700	707,687,265,474	3,074,938,843,294	2,388,495,253,345
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	81,376,492,145	26,855,023,104	242,149,473,384	331,851,812,074
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		1,566,395,425,032	1,427,650,868,346	4,011,960,350,649	5,204,542,870,332
31	Thu nhập khác		590,054,635	1,012,385,924	75,326,057,345	4,026,980,652
32	Chi phí khác		857,524,000	738,797,534	3,062,823,083	2,927,815,469
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(267,469,365)	273,588,390	72,263,234,262	1,099,165,183
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1,566,127,955,667	1,427,924,456,736	4,084,223,584,911	5,205,642,035,515
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	204,923,533,091	183,411,467,901	471,637,285,430	577,119,284,322
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	-	(33,855,546,778)	(8,356,247,669)	(21,366,232,103)	26,815,858,214
60	Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		1,395,059,969,354	1,252,869,236,504	3,633,952,531,584	4,601,706,892,979

Nguyễn Văn Hòa  
Người lập

Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

Koo Liang Kwee  
Phó tổng giám đốc



Ngo Gim Siong Bennett  
Tổng giám đốc

Ngày 26 tháng 01 năm 2022



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

B 03a-DN  
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>4,084,223,584,911</b>	<b>5,205,642,035,515</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao và phân bổ		142,625,121,959	140,048,843,191
3	Các khoản dự phòng		(65,544,317,602)	34,824,599,252
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1,812,117,301)	2,678,826,072
5	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2,796,966,975,472)	(3,156,225,268,657)
7	Các khoản điều chỉnh khác		(73,817,939,085)	
8	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>1,288,707,357,410</b>	<b>2,226,969,035,373</b>
9	Biến động các khoản phải thu		(70,369,420,502)	80,807,959,322
10	Biến động hàng tồn kho		62,135,018,085	130,389,623,820
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác		1,106,718,018,341	(561,690,538,465)
12	Biến động chi phí trả trước		62,348,566,431	(38,844,908,776)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(450,125,220,241)	(516,357,059,917)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(48,598,679,752)	(82,728,146,778)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>1,950,815,639,772</b>	<b>1,238,545,964,579</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(42,200,498,684)	(97,863,350,542)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định			552,000,000
23	Tiền chi gửi tiền có kỳ hạn		(17,018,000,000,000)	(15,191,000,000,000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		14,708,000,000,000	13,073,000,000,000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		409,861,993,444	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức		2,578,141,211,708	3,150,927,127,004
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>635,802,706,468</b>	<b>935,615,776,462</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	Tiền chi trả cổ tức		(961,918,235,275)	(3,527,033,597,675)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(961,918,235,275)</b>	<b>(3,527,033,597,675)</b>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

B 03a-DN  
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1,624,700,110,965	(1,352,871,856,634)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		987,216,978,696	2,341,350,753,751
61	Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền		(124,204,032)	(1,261,918,421)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	2,611,792,885,629	987,216,978,696



Nguyễn Văn Hòa  
Người lập



Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng



Koo Liang Kwee  
Phó tổng giám đốc



Ngô Kim Siong Bennett  
Tổng giám đốc

Ngày 26 tháng 01 năm 2022

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “SAB” theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh và Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi, là hai nhà máy hoạt động và hạch toán độc lập, chi tiết như sau:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Địa chỉ</b>
Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Số 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban điều hành Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban điều hành Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 8 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 6 năm

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai (2003) mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 40 đến 49 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**(h) Bất động sản đầu tư**

***Bất động sản đầu tư cho thuê***

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 20 năm



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Bao bì luân chuyển**

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(m) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

***(i) Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

***(ii) Doanh thu cho thuê***

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(p) Các khoản thanh toán thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	-	38,196,945
Tiền gửi ngân hàng	91,792,885,629	42,178,781,751
Các khoản tương đương tiền (*)	2,520,000,000,000	945,000,000,000
	<u>2,611,792,885,629</u>	<u>987,216,978,696</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Các khoản tương đương tiền được gửi bằng VND.

**5 Các khoản đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam Khoản đầu tư này đã được lập dự phòng toàn bộ

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty con (i)	2,837,212,995,029	(147,185,283,844)	2,690,027,711,185	2,837,212,995,029	(148,863,029,844)	2,688,349,965,185
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (ii)	613,705,350,635	(88,552,228,802)	525,153,121,833	613,705,350,635	(108,857,170,530)	504,848,180,105
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (iii)	569,372,362,407	(326,923,222,922)	242,449,139,485	785,951,682,407	(335,225,512,322)	450,726,170,085
	<u>4,020,290,708,071</u>	<u>(562,660,735,568)</u>	<u>3,457,629,972,503</u>	<u>4,236,870,028,071</u>	<u>(592,945,712,696)</u>	<u>3,643,924,315,375</u>

## (i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	31/12/2021			01/01/2021		
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	51%	100,424,933,209	-	51%	100,424,933,209	-
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	62.06%	236,167,400,000	(124,623,600,000)	62.06%	236,167,400,000	(110,943,700,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	66.56%	299,548,230,160	-	66.56%	299,548,230,160	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	91.75%	208,414,271,535	-	91.75%	208,414,271,535	-
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	51.24%	17,650,697,182	-	51.24%	17,650,697,182	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	54.73%	76,324,868,844	(22,561,683,844)	54.73%	76,324,868,844	(30,136,229,844)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	68.78%	314,250,000,000	-	68.78%	314,250,000,000	(7,783,100,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	52.11%	93,800,000,000	-	52.11%	93,800,000,000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	100%	700,000,000,000	-	100%	700,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	90%	37,422,345,046	-	90%	37,422,345,046	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	95.07%	37,369,732,632	-	95.07%	37,369,732,632	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	94.45%	83,141,000,000	-	94.45%	83,141,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	91.24%	54,546,288,176	-	91.24%	54,546,288,176	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	90%	36,541,448,653	-	90%	36,541,448,653	-

(i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	31/12/2021			01/01/2021		
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	90.14%	55,799,775,209	-	90.14%	55,799,775,209	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	90.68%	36,362,195,948	-	90.68%	36,362,195,948	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	90%	36,265,364,767	-	90%	36,265,364,767	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	90%	36,798,955,472	-	90%	36,798,955,472	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	100%	59,365,663,690	-	100%	59,365,663,690	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	90.45%	36,000,000,000	-	90.45%	36,000,000,000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	100%	120,000,000,000	-	100%	120,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	76.81%	55,174,824,506	-	76.81%	55,174,824,506	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn	100%	10,000,000	-	100%	10,000,000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	100%	10,000,000	-	100%	10,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	52.91%	105,825,000,000	-	52.91%	105,825,000,000	-
		<u>2,837,212,995,029</u>	<u>(147,185,283,844)</u>		<u>2,837,212,995,029</u>	<u>(148,863,029,844)</u>

## (ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	31/12/2021			01/01/2021		
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	28.35%	4,725,000,000	(4,725,000,000)	28.35%	4,725,000,000	(4,725,000,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	26%	26,000,000,000	-	26%	26,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	27.03%	33,787,500,000	-	27.03%	33,787,500,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32.22%	103,174,711,495	-	32.22%	103,174,711,495	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	29%	72,500,000,000	(72,500,000,000)	29%	72,500,000,000	(72,500,000,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20%	30,000,000,000	-	20%	30,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20%	23,000,000,000	(11,327,228,802)	20%	23,000,000,000	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25%	43,111,007,200	-	25%	43,111,007,200	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30%	113,224,326,586	-	30%	113,224,326,586	-
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	30%	86,338,395,824	-	30%	86,338,395,824	-
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	35%	26,212,239,000	-	35%	26,212,239,000	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	45%	31,632,170,530	-	45%	31,632,170,530	(31,632,170,530)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20%	20,000,000,000	-	20%	20,000,000,000	-
		<u>613,705,350,635</u>	<u>(88,552,228,802)</u>		<u>613,705,350,635</u>	<u>(108,857,170,530)</u>



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

B 09a-DN  
VND

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	-	-	216,579,320,000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136,265,460,000	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(136,265,460,000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn	46,000,000,000	-	46,000,000,000	-
Công ty Cổ phần PVI	51,475,140,000	(27,733,505,400)	51,475,140,000	(36,035,794,800)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm	23,085,000,000	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(23,085,000,000)
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30,700,950,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	(30,700,950,000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35,757,720,722	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(35,757,720,722)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26,588,267,394	-	26,588,267,394	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	19,690,000,000	-	19,690,000,000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	126,429,237,491	-	126,429,237,491	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45,000,000,000	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(45,000,000,000)
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24,426,586,800	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(24,426,586,800)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3,954,000,000	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(3,954,000,000)
	<u>569,372,362,407</u>	<u>(326,923,222,922)</u>	<u>785,951,682,407</u>	<u>(335,225,512,322)</u>

**6 Phải thu ngắn hạn của khách hàng****(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	162,330,855,698	114,529,145,357
Các khách hàng khác	54,565,829,448	47,366,323,131
	<u>216,896,685,146</u>	<u>161,895,468,488</u>

**(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	162,330,855,698	114,529,145,357
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	4,502,914,095	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	2,841,417,388	2,880,160,877
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	1,546,159,544	479,627,918
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	221,742,730	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	27,283,300	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	-	3,738,188,000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	-	2,660,790,712
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	-	1,291,756,400
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	-	863,324,000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	-	308,213,400
<b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	14,050,781,522	1,616,896,549
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	7,519,852,505	1,839,786,330
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	7,242,299,241	863,360,275
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	3,699,895,975	1,269,459,419
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	3,434,688,316	7,623,484,602
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	1,985,236,782	2,749,411,545
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	1,277,134,669	2,641,429,652
	<u>14,050,781,522</u>	<u>1,616,896,549</u>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

B 09a-DN  
VND

**7 Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277,230,733,543	277,230,733,543
Phải thu tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng và trái phiếu	306,146,589,017	319,447,001,355
Phải thu về cổ tức	223,865,285,610	185,039,172,636
Phải thu ngắn hạn khác	63,165,432,387	38,547,109,171
	<u>870,408,040,557</u>	<u>820,264,016,705</u>

**Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	113,044,593,089	136,733,197,701
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	98,373,600,000	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	6,000,000,000	3,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	5,863,030,735	3,189,653,852
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	1,424,885,092	187,009,159
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	1,243,263,529	76,235,614
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	999,384,076	37,157,564
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	972,804,468	68,296,475
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	891,524,313	125,225,449
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	369,753,366	9,454,420
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	211,463,734	69,277,691
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	46,081,811	46,274,375
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	29,700,000	29,700,000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	-	4,872,313,865
<b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277,230,733,543	277,230,733,543
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	3,567,403,781	126,355,136
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	2,904,504,818	1,736,949,650
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	1,934,558,495	77,396,511
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	1,872,549,705	84,012,578
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	1,200,527,483	33,730,321,507
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	994,748,905	23,436,016
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	743,181,047	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	637,611,615	89,004,219
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	148,135,641	46,091,080
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	6,455,989	-

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

B 09a-DN  
VND

**Bên liên quan khác**

Thai Beverage Public Co., Ltd.

306,673,790

-

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	328,073,502,218	328,073,502,218
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10,382,102,561	11,262,972,561
Phải thu dài hạn khác	8,018,865,000	8,018,865,000
	<u>346,474,469,779</u>	<u>347,355,339,779</u>

**8 Dự phòng phải thu khó đòi****(a) Ngắn hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán	3,674,748,890	(3,674,748,890)	3,694,748,890	(3,694,748,890)
Phải thu ngắn hạn khác	320,160,761,240	(320,160,761,240)	320,160,761,240	(320,160,761,240)
	<u>323,835,510,130</u>	<u>(323,835,510,130)</u>	<u>323,855,510,130</u>	<u>(323,855,510,130)</u>

**(b) Dài hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	20,868,879,905	(20,868,879,905)	20,868,879,905	(20,868,879,905)
Phải thu về cho vay dài hạn	4,000,000,000	(4,000,000,000)	4,000,000,000	(4,000,000,000)
Phải thu dài hạn khác	8,000,000,000	(8,000,000,000)	8,000,000,000	(8,000,000,000)
	<u>32,868,879,905</u>	<u>(32,868,879,905)</u>	<u>32,868,879,905</u>	<u>(32,868,879,905)</u>

**9 Hàng tồn kho**

**(a) Hàng tồn kho**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	87,020,314,604	-	139,590,388,946	-
Nguyên vật liệu	145,774,473,960	(7,770,607,977)	145,901,566,441	(3,712,557,025)
Công cụ và dụng cụ	25,895,369,749	(19,986,495,030)	22,613,015,943	(20,178,831,502)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69,478,655,598	-	75,300,152,747	-
Thành phẩm	15,991,666,985	-	23,315,898,116	-
Hàng hóa	2,003,711,324	-	64,100,213	-
	<u>346,164,192,220</u>	<u>(27,757,103,007)</u>	<u>406,785,122,406</u>	<u>(23,891,388,527)</u>

**(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	41,065,844,854	(28,892,222,952)	42,614,163,861	(27,885,194,853)
	<u>41,065,844,854</u>	<u>(28,892,222,952)</u>	<u>42,614,163,861</u>	<u>(27,885,194,853)</u>

**10 Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí bảng hiệu quảng cáo	48,178,016,028	78,975,900,457
Bao bì, luân chuyển	2,848,259,220	14,052,458,340
Chi phí trả trước khác	8,161,756,344	9,480,804,160
	<u>59,188,031,592</u>	<u>102,509,162,957</u>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Tài sản chờ góp vốn đầu tư (*)  VND	Bao bì luân chuyển  VND	Công cụ và dụng cụ và các chi phí khác  VND	Tổng  VND
Số dư đầu năm	51,602,316,000	22,216,801,386	10,664,900,612	84,484,017,998
Tăng trong kỳ	-	2,567,056,800	2,428,323,244	4,995,380,044
Phân bổ trong kỳ	-	(16,725,206,792)	(7,297,608,318)	(24,022,815,110)
Số dư cuối kỳ	<u>51,602,316,000</u>	<u>8,058,651,394</u>	<u>5,795,615,538</u>	<u>65,456,582,932</u>

(\*) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao (Thuyết minh 19(b))

11 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	609,337,069,409	2,874,388,136,738	57,822,918,781	115,174,202,828	3,656,722,327,756
Tăng trong kỳ	-	4,815,282,295	2,930,000,000	460,640,000	8,205,922,295
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	20,602,105,577	-	-	20,602,105,577
Điều chỉnh khác	(25,930,398,214)	-	-	-	(25,930,398,214)
Số dư cuối kỳ	<u>583,406,671,195</u>	<u>2,899,805,524,610</u>	<u>60,752,918,781</u>	<u>115,634,842,828</u>	<u>3,659,599,957,414</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	436,351,610,398	2,430,109,252,470	50,740,473,821	90,111,393,055	3,007,312,729,744
Khấu hao trong kỳ	23,341,395,066	102,185,492,710	3,144,812,525	9,527,174,929	138,198,875,230
Điều chỉnh khác	(5,834,339,604)	-	-	-	(5,834,339,604)
Số dư cuối kỳ	<u>453,858,665,860</u>	<u>2,532,294,745,180</u>	<u>53,885,286,346</u>	<u>99,638,567,984</u>	<u>3,139,677,265,370</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	172,985,459,011	444,278,884,268	7,082,444,960	25,062,809,773	649,409,598,012
Số dư cuối kỳ	<u>129,548,005,335</u>	<u>367,510,779,430</u>	<u>6,867,632,435</u>	<u>15,996,274,844</u>	<u>519,922,692,044</u>



12 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	929,359,796,577	64,444,484,047	993,804,280,624
Tăng trong kỳ	-	354,636,000	354,636,000
Điều chỉnh khác	(12,072,940,855)		(12,072,940,855)
Số dư cuối kỳ	<u>917,286,855,722</u>	<u>64,799,120,047</u>	<u>982,085,975,769</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	65,996,814,720	63,331,645,743	129,328,460,463
Khấu hao trong kỳ	4,577,645,607	516,662,402	5,094,308,009
Điều chỉnh khác	(4,516,765,458)	-	(4,516,765,458)
Số dư cuối kỳ	<u>66,057,694,869</u>	<u>63,848,308,145</u>	<u>129,906,003,014</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	863,362,981,857	1,112,838,304	864,475,820,161
Số dư cuối kỳ	<u>851,229,160,853</u>	<u>950,811,902</u>	<u>852,179,972,755</u>

(\*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tổng Công ty ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản "Tài sản cố định vô hình", đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 19(a)).



Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất Hiện tại, Tổng Công ty đang sử dụng các khu đất này cho mục đích sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty Quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời, Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp
		m <sup>2</sup>	VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	3,872.50	55,241,212,500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	17,406.10	418,634,111,100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	7,729.00	247,637,160,000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	2,216.30	13,867,389,100
			<u><u>735,379,872,700</u></u>



**13 Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	-	7,859,289,977	7,859,289,977
Điều chỉnh khác	12,072,940,855	25,930,398,214	38,003,339,069
Số dư cuối kỳ	<u>12,072,940,855</u>	<u>33,789,688,191</u>	<u>45,862,629,046</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	4,681,018,789	4,681,018,789
Khấu hao trong kỳ	46,932,766	1,255,680,552	1,302,613,318
Điều chỉnh khác	4,516,765,458	5,834,339,604	10,351,105,062
Số dư cuối kỳ	<u>4,563,698,224</u>	<u>11,771,038,945</u>	<u>16,334,737,169</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	-	3,178,271,188	3,178,271,188
Số dư cuối kỳ	<u>7,509,242,631</u>	<u>22,018,649,246</u>	<u>29,527,891,877</u>

**14 Xây dựng cơ bản dở dang**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị nấu tại nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	496,276,697	367,954,146
Các công trình khác	23,846,680,166	10,884,830,901
	<u>24,342,956,863</u>	<u>11,252,785,047</u>

**15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Thuế suất	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	58,597,038,770	60,205,695,176
- Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	54,424,238,197	32,423,898,206
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	20%	11,329,865,194	10,355,316,676
- Dự phòng phải thu khó đòi	20%	2,304,311,667	2,304,311,667
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		<u>126,655,453,828</u>	<u>105,289,221,725</u>

**16 Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	559,509,431,031	210,405,537,315
Công ty Cổ phần Hanacans	90,029,997,906	139,054,822,046
Công Ty TNHH Asia Packaging Industries (Việt Nam)	236,090,797,317	136,845,628,247
Các nhà cung cấp khác	2,573,443,914,682	1,988,564,904,479
	<u>3,459,074,140,936</u>	<u>2,474,870,892,087</u>

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Các công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	320,450,501,735	111,749,766,641
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	204,862,877,426	137,636,197,021
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	192,711,435,796	146,522,349,367
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	124,202,130,816	55,257,345,458
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	123,155,250,805	101,663,164,343
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	106,970,678,791	63,379,993,941
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	106,720,444,795	80,121,569,154
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	99,515,562,089	101,538,471,141
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	84,777,769,165	55,549,402,077
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	82,782,310,744	41,737,255,474
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	30,836,301,628	25,415,899,983
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	22,639,469,383	27,088,991,479
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	21,320,165,900	23,575,609,200
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	13,738,467,546	20,632,774,536
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	12,390,270,124	22,927,468,916
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	9,783,653,016	10,343,309,664
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	7,465,509,571	13,340,109,200
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	5,024,200,993	8,206,970,201
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	4,813,800,819	11,216,489,350
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	2,046,828,960	2,139,835,500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	1,583,934,000	3,793,714,100
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	388,984,493	656,340,216
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	26,903,030	-

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan (tiếp theo)**

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	559,509,431,031	210,405,537,315
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	44,420,956,582	19,812,398,470
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	25,125,466,293	44,976,587,953
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	10,309,697,221	18,108,761,000
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	5,734,713,600	12,707,200,000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	4,910,444,105	11,483,668,900
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	2,593,540,527	3,218,569,970
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	1,656,446,388	9,454,426,850
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1,133,114,400	2,149,649,700
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	1,085,700,022	6,011,317,950
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	138,549,325	4,825,865,000
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	-	319,000,000
<b>Bên liên quan khác</b>		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	157,679,350,594	96,756,522,384
Công ty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam)	62,508,352	-
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

## 17 Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

## (a) Thuế phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã cân trừ trong kỳ	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	231,029,079,755	2,102,552,955,521	(2,081,730,283,956)		251,851,751,320
Thuế thu nhập doanh nghiệp	175,556,059,116	471,637,285,430	(450,125,220,241)		197,068,124,305
Thuế giá trị gia tăng	-	3,982,536,431,417	(514,598,137,616)	(3,467,938,293,801)	-
Thuế thu nhập cá nhân	12,022,326,041	29,093,554,087	(30,659,566,719)		10,456,313,409
Thuế xuất nhập khẩu	-	4,201,244,646	(4,201,244,646)		-
Thuế đất và tiền thuê đất	1,581,049,815	30,567,143,684	(25,526,101,104)	(5,041,042,580)	1,581,049,815
Thuế tài nguyên	43,728,000	61,930,932	(100,818,452)		4,840,480
Các loại thuế khác	1,175,770,000	3,274,135,517	(3,193,978,761)		1,255,926,756
	<u>421,408,012,727</u>	<u>6,623,924,681,234</u>	<u>(3,110,135,351,495)</u>	<u>(3,472,979,336,381)</u>	<u>462,218,006,085</u>

## (b) Thuế phải thu Nhà nước

	01/01/2021	Số đã cân trừ trong kỳ	Phân loại từ thuế phải trả	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Tiền thuê đất	30,083,444,484	(5,041,042,580)	-	25,042,401,904
	<u>30,083,444,484</u>	<u>(5,041,042,580)</u>	<u>-</u>	<u>25,042,401,904</u>

**18 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	198,838,540,908	53,839,652,246
Chi phí phải trả khác	24,605,742,358	9,738,535,864
	<u>223,444,283,266</u>	<u>63,578,188,110</u>

**19 Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735,379,872,700	735,379,872,700
Quý khen thưởng, phúc lợi phải trả cho các công ty con	42,236,388,197	42,236,388,197
Cổ tức phải trả	1,290,677,115,025	6,712,395,925
Phải trả ngắn hạn khác	29,393,201,395	37,292,075,146
	<u>2,097,686,577,317</u>	<u>821,620,731,968</u>

(\*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 12)

**Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
Công ty TNHH Vietnam Beverage	687,285,174,000	-
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	25,517,600,272	25,517,600,272
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	10,279,084,712	10,061,217,212
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	8,988,336,717	8,988,336,717
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	1,522,160,540	1,522,160,540
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	739,328,874	739,328,874
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	437,717,745	437,717,745
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	195,775,466	195,775,466
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	106,561,973	106,561,973
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	102,571,168	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	82,229,450	82,229,450
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	52,063,478	52,063,478
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	12,932,851	12,932,851



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

B 09a-DN  
VND

**Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	287,780,949	287,780,949
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	193,871,822	340,000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	-	10,937,943

**Các bên liên quan khác**

Super Brands Company Pte Ltd	2,477,547,727	2,464,069,317
BeerCo Limited (SG)	1,727,126,808	-
Chang International Co, Ltd	750,049,954	667,563,948
Chang Beer Co., Ltd.	743,116,593	-
Fraser and Neave, Limited	626,614,560	481,446,018
Thai Beverage Public Company Limited	448,149,450	1,878,375,715
Fraser & Neave (Singapore) Pte Limited	-	2,000,000

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2021</b> <b>VND</b>
Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 10(b))	51,602,316,000	51,602,316,000

**20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tổng Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	55,826,503,442	99,423,121,910
Trích lập trong kỳ	53,155,759,384	49,553,000,000
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(20,704,495,849)
Điều chuyển về các công ty con	(2,463,701,939)	-
Sử dụng trong kỳ	(32,665,272,174)	(72,445,122,619)
Số dư cuối kỳ	<u>73,853,288,713</u>	<u>55,826,503,442</u>

**21 Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	82,323,187,723	92,606,211,882
Dự phòng trích lập trong kỳ	217,867,500	1,098,607,336
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(2,458,266,864)	(11,381,631,495)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(40,284,831,661)	-
Số dư cuối kỳ	<u>39,797,956,698</u>	<u>82,323,187,723</u>

## 22 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	6,412,811,860,000	760,819,802,040	9,370,274,398,123	16,543,906,060,163
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	4,601,706,892,979	4,601,706,892,979
Cổ tức	-	-	(3,527,046,523,000)	(3,527,046,523,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(49,553,000,000)	(49,553,000,000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	20,704,495,849	20,704,495,849
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	40,464,926,089	40,464,926,089
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<u>6,412,811,860,000</u>	<u>760,819,802,040</u>	<u>10,456,551,190,040</u>	<u>17,630,182,852,080</u>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	3,633,952,531,584	3,633,952,531,584
Cổ tức	-	-	(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(53,155,759,384)	(53,155,759,384)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<u><u>6,412,811,860,000</u></u>	<u><u>760,819,802,040</u></u>	<u><u>11,792,863,811,240</u></u>	<u><u>18,966,495,473,280</u></u>

**23 Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2021 và 01/01/2021	
	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	641,281,186	6,412,811,860,000
	<u>641,281,186</u>	<u>6,412,811,860,000</u>
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	641,281,186	6,412,811,860,000
	<u>641,281,186</u>	<u>6,412,811,860,000</u>

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**24 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại

	31/12/2021		01/01/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương
USD	142,904	3,233,203,679	300	6,895,260
EUR	1,339	33,982,481	3,386	94,914,019
AUD	17,871	291,916,251	-	-
		<u>3,559,102,411</u>		<u>101,809,279</u>

**25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tổng doanh thu	22,304,375,396,058	21,782,573,666,498
- Doanh thu bán hàng hóa	6,129,058,916,205	5,732,823,592,466
- Doanh thu bán nguyên vật liệu	2,955,047,672,659	3,731,219,784,485
- Doanh thu bán thành phẩm	5,057,563,330,156	6,417,583,800,445
<i>Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>(2,102,515,657,497)</i>	<i>(2,686,364,015,960)</i>
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>47,069,526,871</i>	<i>39,839,928,246</i>
- Doanh thu khác		
	<u>31,435,551,511,793</u>	<u>31,286,456,971,695</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	32,465,756,702	3,562,953,416
	<u>31,403,085,755,091</u>	<u>31,282,894,018,279</u>

**26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	18,980,149,963,535	18,606,748,229,453
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	6,093,101,904,937	5,723,566,545,758
Giá vốn thành phẩm đã bán	1,835,352,096,453	2,173,178,116,031
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	4,906,973,687	5,096,723,385
Giá vốn khác	7,977,533,444	3,716,082,837
	<u>26,921,488,472,056</u>	<u>26,512,305,697,464</u>

**27 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	1,811,364,776,379	2,304,869,095,222
Thu nhập lãi tiền gửi	792,317,333,449	850,804,173,435
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	193,284,865,644	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26,966,801,410	41,563,062,738
Khác	615,716,556	-
	<u>2,824,549,493,438</u>	<u>3,197,236,331,395</u>

**28 Chi phí tài chính**

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(30,284,977,128)	28,629,268,531
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6,767,369,718	14,305,447,928
Khác	615,716,556	-
	<u>(22,901,890,854)</u>	<u>42,934,716,459</u>

**29 Chi phí bán hàng**

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng	1,580,551,035,436	1,338,408,238,755
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1,432,729,514,528	986,954,939,652
Chi phí nhân viên	41,270,144,501	35,500,841,030
Chi phí bán hàng khác	20,388,148,829	27,631,233,908
	<u>3,074,938,843,294</u>	<u>2,388,495,253,345</u>

**30 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	137,501,860,339	173,633,638,720
Chi phí thuê	35,949,587,075	50,940,182,968
Chi phí khấu hao và phân bổ	12,737,012,285	14,916,262,752
Các khoản dự phòng	(31,086,601,041)	1,098,607,336
Chi phí quản lý khác	87,047,614,726	91,263,120,298
	<u>242,149,473,384</u>	<u>331,851,812,074</u>



Nguyễn Văn Hòa  
Người lập



Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng



Koo Liang Kwee  
Phó tổng giám đốc



Neo Gim Siong Bennett  
Tổng giám đốc



Ngày 26 tháng 01 năm 2022

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

Separate Financial Statements  
Quarter 4 Year 2021





**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Corporate Information**

**Enterprise Registration  
Certificate No.**

0300583659

29 February 2012

The Company's Enterprise Registration Certificate ("ERC") has been amended several times, of which the most recent one is ERC No. 0300583659 dated 18 May 2020. The Enterprise Registration Certificate and its updates were issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment.

**Board of Directors**

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Pramoad Phornprapha	Member
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member
Ms. Tran Kim Nga	Member
Mr. Le Thanh Tuan	Member (from 28 April 2021)
Ms. Ngo Minh Chau	Member (from 28 April 2021)
Mr. Nguyen Tien Dung	Member (until 27 April 2021)
Mr. Luong Thanh Hai	Member (until 27 April 2021)

**Board of Management**

Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director
Mr. Koo Liang Kwee	Deputy General Director (from 1 October 2021)
Mr. Ng Kuan Ngee Melvyn	Deputy General Director
Ms. Venus Teoh Kim Wei	Deputy General Director (from 1 April 2021)
Mr. Lam Du An	Deputy General Director Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery's Director
Mr. Teo Hong Keng	Deputy General Director (until 30 September 2021)
Mr. Hoang Dao Hiep	Deputy General Director (until 28 February 2021)

**Audit Committee**

Mr. Pramoad Phornprapha	Chairman
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member

**Legal representative**

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director

**Registered Office**

No. 187, Nguyen Chi Thanh Street  
Ward 12, District 5  
Ho Chi Minh City  
Vietnam

## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

SEPARATE BALANCE SHEET  
As at 31 December 2021B01a-DN  
VND

Code	ASSETS	Note	31/12/2021	01/01/2021
<b>100</b>	<b>CURRENT ASSETS</b>		<b>20,009,862,784,505</b>	<b>16,086,281,272,781</b>
<b>110</b>	<b>Cash and cash equivalents</b>	<b>4</b>	<b>2,611,792,885,629</b>	<b>987,216,978,696</b>
111	Cash		91,792,885,629	42,216,978,696
112	Cash equivalents		2,520,000,000,000	945,000,000,000
<b>120</b>	<b>Short-term financial investments</b>	<b>5</b>	<b>16,211,000,000,000</b>	<b>13,901,000,000,000</b>
123	Held-to-maturity investments		16,211,000,000,000	13,901,000,000,000
<b>130</b>	<b>Accounts receivable – short-term</b>		<b>771,967,844,932</b>	<b>662,414,849,228</b>
131	Accounts receivable from customers	<b>6</b>	216,896,685,146	161,895,468,488
132	Prepayments to suppliers		8,498,629,359	4,110,874,165
136	Other short-term receivables	<b>7</b>	870,408,040,557	820,264,016,705
137	Allowance for doubtful short-term debts	<b>8</b>	(323,835,510,130)	(323,855,510,130)
<b>140</b>	<b>Inventories</b>	<b>9</b>	<b>318,407,089,213</b>	<b>382,893,733,879</b>
141	Inventories		346,164,192,220	406,785,122,406
149	Allowance for inventories		(27,757,103,007)	(23,891,388,527)
<b>150</b>	<b>Other current assets</b>		<b>96,694,964,731</b>	<b>152,755,710,978</b>
151	Short-term prepaid expenses	<b>10</b>	59,188,031,592	102,509,162,957
152	Deductible value added tax		12,464,531,235	20,163,103,537
153	Taxes receivable from State Treasury	<b>17</b>	25,042,401,904	30,083,444,484

## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

## SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 December 2021

B01a-DN  
VND

Code	ASSETS	Note	31/12/2021	01/01/2021
<b>200</b>	<b>LONG-TERM ASSETS</b>		<b>5,426,363,614,483</b>	<b>5,716,098,338,293</b>
<b>210</b>	<b>Accounts receivable – long-term</b>		<b>317,605,589,874</b>	<b>318,486,459,874</b>
215	Loans receivable – long-term		4,000,000,000	4,000,000,000
216	Other long-term receivables	7	346,474,469,779	347,355,339,779
219	Allowance for doubtful long-term debts	8	(32,868,879,905)	(32,868,879,905)
<b>220</b>	<b>Fixed assets</b>		<b>1,372,102,664,799</b>	<b>1,513,885,418,173</b>
221	Tangible fixed assets	11	519,922,692,044	649,409,598,012
222	Cost		3,659,599,957,414	3,656,722,327,756
223	Accumulated depreciation		(3,139,677,265,370)	(3,007,312,729,744)
227	Intangible fixed assets	12	852,179,972,755	864,475,820,161
228	Cost		982,085,975,769	993,804,280,624
229	Accumulated amortisation		(129,906,003,014)	(129,328,460,463)
<b>230</b>	<b>Investment properties</b>	13	<b>29,527,891,877</b>	<b>3,178,271,188</b>
231	Cost		45,862,629,046	7,859,289,977
232	Accumulated depreciation		(16,334,737,169)	(4,681,018,789)
<b>240</b>	<b>Long-term work in progress</b>		<b>24,342,956,863</b>	<b>11,252,785,047</b>
242	Construction in progress	14	24,342,956,863	11,252,785,047
<b>250</b>	<b>Long-term financial investments</b>	5	<b>3,478,498,852,408</b>	<b>3,664,793,195,280</b>
251	Investments in subsidiaries		2,837,212,995,029	2,837,212,995,029
252	Investments in associates and jointly controlled entities		613,705,350,635	613,705,350,635
253	Equity investments in other entities		569,372,362,407	785,951,682,407
254	Allowance for diminution in the value of long-term financial investments		(562,660,735,568)	(592,945,712,696)
255	Held-to-maturity investments		20,868,879,905	20,868,879,905
<b>260</b>	<b>Other long-term assets</b>		<b>204,285,658,662</b>	<b>204,502,208,731</b>
261	Long-term prepaid expenses	10	65,456,582,932	84,484,017,998
262	Deferred tax assets	15	126,655,453,828	105,289,221,725
263	Long-term tools, supplies and spare parts	9	12,173,621,902	14,728,969,008
<b>270</b>	<b>TOTAL ASSETS</b>		<b>25,436,226,398,988</b>	<b>21,802,379,611,074</b>

## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

## SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 December 2021

B01a-DN  
VND

Code	RESOURCES	Note	31/12/2021	01/01/2021
<b>300</b>	<b>LIABILITIES</b>		<b>6,469,730,925,708</b>	<b>4,172,196,758,994</b>
<b>310</b>	<b>Current liabilities</b>		<b>6,378,330,653,010</b>	<b>3,962,482,641,588</b>
311	Accounts payable to suppliers	16	3,459,074,140,936	2,474,870,892,087
312	Advances from customers		12,729,716,548	9,253,764,935
313	Taxes payable to State Treasury	17	462,218,006,085	421,408,012,727
314	Payable to employees		49,324,640,145	115,924,548,319
315	Accrued expenses	18	223,444,283,266	63,578,188,110
319	Other payables – short-term	19	2,097,686,577,317	821,620,731,968
322	Bonus and welfare fund	20	73,853,288,713	55,826,503,442
<b>330</b>	<b>Long-term liabilities</b>		<b>91,400,272,698</b>	<b>209,714,117,406</b>
337	Other payables – long-term	19	51,602,316,000	51,602,316,000
342	Provision – long-term	21	39,797,956,698	82,323,187,723
343	Science and technology development fund		-	75,788,613,683
<b>400</b>	<b>EQUITY</b>	22	<b>18,966,495,473,280</b>	<b>17,630,182,852,080</b>
<b>410</b>	<b>Owners' equity</b>		<b>18,966,495,473,280</b>	<b>17,630,182,852,080</b>
411	Share capital	23	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
411a	-Ordinary shares with voting rights		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
418	Investment and development fund		760,819,802,040	760,819,802,040
421	Retained profits		11,792,863,811,240	10,456,551,190,040
421a	-Retained profits brought forward		8,212,067,039,040	5,904,397,297,061
421b	-Retained profits for the current period		3,580,796,772,200	4,552,153,892,979
<b>440</b>	<b>TOTAL RESOURCES</b>		<b>25,436,226,398,988</b>	<b>21,802,379,611,074</b>



Nguyen Van Hoa  
Preparer



Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant



Koo Liang Kwee  
Deputy General Director



Neo Gim Siong Bennett  
General Director

26.. January 2022

## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

## SEPARATE INCOME STATEMENT

As at 31 December 2021

B02a-DN  
VND


Code	Items	Note	Quarter 4		For the 12 month period ended 31 December	
			2021	2020	2021	2020
1	Revenue from sales of goods and provision of services	25	10,949,709,784,758	8,998,960,342,805	31,435,551,511,793	31,286,456,971,695
2	Revenue deductions	25	11,064,916,195	3,283,253,015	32,465,756,702	3,562,953,416
10	Net revenue (10 = 01 - 02)	25	10,938,644,868,563	8,995,677,089,790	31,403,085,755,091	31,282,894,018,279
11	Cost of goods sold and services provided	26	9,403,521,926,752	7,580,657,001,752	26,921,488,472,056	26,512,305,697,464
20	Gross profit (20 = 10 - 11)		1,535,122,941,811	1,415,020,088,038	4,481,597,283,035	4,770,588,320,815
21	Financial income	27	958,875,220,118	736,836,875,765	2,824,549,493,438	3,197,236,331,395
22	Financial expenses	28	(15,642,959,948)	(10,336,193,121)	(22,901,890,854)	42,934,716,459
25	Selling expenses	29	861,869,204,700	707,687,265,474	3,074,938,843,294	2,388,495,253,345
26	General and administration expenses	30	81,376,492,145	26,855,023,104	242,149,473,384	331,851,812,074
30	Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		1,566,395,425,032	1,427,650,868,346	4,011,960,350,649	5,204,542,870,332
31	Other income		590,054,635	1,012,385,924	75,326,057,345	4,026,980,652
32	Other expenses		857,524,000	738,797,534	3,062,823,083	2,927,815,469
40	Results of other activities (40 = 31 - 32)		(267,469,365)	273,588,390	72,263,234,262	1,099,165,183
50	Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)		1,566,127,955,667	1,427,924,456,736	4,084,223,584,911	5,205,642,035,515
51	Income tax expense – current	-	204,923,533,091	183,411,467,901	471,637,285,430	577,119,284,322
52	Income tax expense/(benefit) – deferred	-	(33,855,546,778)	(8,356,247,669)	(21,366,232,103)	26,815,858,214
60	Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)		1,395,059,969,354	1,252,869,236,504	3,633,952,531,584	4,601,706,892,979



Nguyen Van Hoa  
Preparer



Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant



Koo Liang Kwee  
Deputy General Director



Neo Gim Siang Bennett  
General Director

## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (Indirect method)  
As at 31 December 2021B03a-DN  
VND

Code	Items	Note	For the 12 month period ended 31 December	
			This year	Previous year
	<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
1	Accounting profit before tax		4,084,223,584,911	5,205,642,035,515
	Adjustments for:			
2	Depreciation and amortisation		142,625,121,959	140,048,843,191
3	Allowance and provisions		(65,544,317,602)	34,824,599,252
4	Exchange losses/(gains) arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies		(1,812,117,301)	2,678,826,072
5	Profits from investing activities		(2,796,966,975,472)	(3,156,225,268,657)
7	Other adjustments		(73,817,939,085)	-
8	<b>Operating profit before changes in working capital</b>		<b>1,288,707,357,410</b>	<b>2,226,969,035,373</b>
9	Change in receivables		(70,369,420,502)	80,807,959,322
10	Change in inventories		62,135,018,085	130,389,623,820
11	Change in payables and other liabilities		1,106,718,018,341	(561,690,538,465)
12	Change in prepaid expenses		62,348,566,431	(38,844,908,776)
15	Corporate income tax paid		(450,125,220,241)	(516,357,059,917)
17	Other payments for operating activities		(48,598,679,752)	(82,728,146,778)
20	<b>Net cash flows from operating activities</b>		<b>1,950,815,639,772</b>	<b>1,238,545,964,579</b>
	<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
21	Payments for additions to fixed assets		(42,200,498,684)	(97,863,350,542)
22	Proceeds from disposals of fixed assets		-	552,000,000
23	Placements of term deposits at banks		(17,018,000,000,000)	(15,191,000,000,000)
24	Collections of term deposits at banks		14,708,000,000,000	13,073,000,000,000
25	Payments for investments in other entities		-	-
26	Collections on disposals of investments in other entities		409,861,993,444	-
27	Receipts of interest and dividends		2,578,141,211,708	3,150,927,127,004
30	<b>Net cash flows from investing activities</b>		<b>635,802,706,468</b>	<b>935,615,776,462</b>
	<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
36	Payments of dividends		(961,918,235,275)	(3,527,033,597,675)
40	<b>Net cash flows from financing activities</b>		<b>(961,918,235,275)</b>	<b>(3,527,033,597,675)</b>

SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (Indirect method)

As at 31 December 2021

B03a-DN  
VND

Code	Items	Note	For the 12 month period ended 31 December	
			This year	Previous year
50	Net cash flows during the period		1,624,700,110,965	(1,352,871,856,634)
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the period		987,216,978,696	2,341,350,753,751
61	Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents		(124,204,032)	(1,261,918,421)
70	Cash and cash equivalents at the end of the period	4	2,611,792,885,629	987,216,978,696

Nguyen Van Hoa  
Preparer

Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant

Koo Liang Kwee  
Deputy General Director



Neo Gim Siong Bennett  
General Director

26..January 2022

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the ended 31 December 2021**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**1. Reporting entity**

**(a) Ownership structure**

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) was established as a State-Owned General Corporation under Decision No. 74/2003/QD-BCN dated 6 May 2003 of the Ministry of Industry (now the Ministry of Industry and Trade) by restructuring Saigon Beer Company and merging it with Binh Tay Liquor Company, Chuong Duong Beverages Company and Phu Tho Glass Company. On 11 May 2004, the Ministry of Industry issued Decision No. 37/2004/QD-BCN to restructure the Company into a parent - subsidiary structure. The Company’s operation was licenced in accordance with Business Registration Certificate No. 4106000286 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 1 September 2006.

The Company was equitised as per Decision No. 1862/QD-TTg dated 28 December 2007 of the Prime Minister and was approved under Joint Stock Business Registration Certificate No. 4103010027 dated 17 April 2008 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. As at that date, the newly established joint stock company assumed control over all assets and liabilities from the former State-Owned General Corporation.

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with trading code SAB in accordance with Decision No. 470/QD-SGDHCM dated 25 November 2016 issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

**(b) Principal activities**

The principal activities of the Company are to produce and sell beer, alcohol, beverages and related products including material and packaging materials.

**(c) Normal operating cycle**

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate financial statements for the ended 31 December 2021**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(d) Company structure**

The Company's structure includes the Company's Head Office, Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery and Saigon - Cu Chi Brewery, two factories independently operating and bookkeeping, detailed as follows:

<b>Name</b>	<b>Principal activities</b>	<b>Address</b>
Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery	Producing beer, alcohol and beverages	No. 187, Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam
Saigon - Cu Chi Brewery	Producing beer, alcohol and beverages	C1 Area, D3 Street, Tay Bac Cu Chi Industrial Park, Cu Chi Town, Cu Chi District, Ho Chi Minh City, Vietnam

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate financial statements for the ended 31 December 2021**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**2. Basis of preparation**

**(a) Statement of compliance**

These separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company's consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows, these separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements.

**(b) Basis of measurement**

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

**(c) Annual accounting period**

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

**(d) Accounting and presentation currency**

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statements presentation purpose.

**3. Summary of significant accounting policies**

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements.

**(a) Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate financial statements for the ended 31 December 2021**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Cash and cash equivalents**

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

**(c) Investments**

**(i) *Held-to-maturity investments***

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks, bonds and loans receivable held to maturity. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

**(ii) *Investments in subsidiaries, associates and jointly controlled entities***

For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries, associates and jointly controlled entities are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company's management before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

**(iii) *Investments in equity instruments of other entities***

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company's management before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

**(d) Accounts receivable**

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate financial statements for the ended 31 December 2021**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(e) Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

**(f) Tangible fixed assets**

**(i) Cost**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

**(ii) Depreciation**

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 25 years
▪ machinery and equipment	3 – 12 years
▪ motor vehicles	3 – 8 years
▪ office equipment	3 – 6 years



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the ended 31 December 2021**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(i) Construction in progress**

Construction in progress represents the cost of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

**(j) Long-term prepaid expenses**

**(i) Returnable packaging**

Returnable packaging includes bottles and crates being used in the Company's production and business activities and is initially stated at cost. Returnable packaging is amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

**(ii) Tools and instruments**

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Costs of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

**(k) Trade and other payables**

Trade and other payables are stated at their cost.

**(l) Provisions**

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

***Severance allowance***

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more ("the eligible employees") voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee's compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees' years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate financial statements for the ended 31 December 2021**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(m) Share capital**

***Ordinary shares***

Ordinary shares are stated at par value. Excess of cash receipt from share issuance over par value is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

**(n) Taxation**

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

**(o) Revenue and other income**

***(i) Goods sold***

Revenue from the sales of goods is recognised in the separate statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

***(ii) Rental income***

Rental income from leased property is recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognised as an integral part of the total rental income.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the ended 31 December 2021**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(iii) Interest income**

Interest income is recognised in the separate statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

**(iv) Dividend income**

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

**(p) Lease payments**

Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the separate statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

**(q) Segment reporting**

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segments.

**(r) Related parties**

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.



**4 Cash and cash equivalents**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cash on hand	-	38,196,945
Cash in banks	91,792,885,629	42,178,781,751
Cash equivalents (*)	2,520,000,000,000	945,000,000,000
	<u>2,611,792,885,629</u>	<u>987,216,978,696</u>

(\*) Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less. Cash equivalents were denominated in VND.

**5 Investments****(a) Held-to-maturity investments****(i) Held-to-maturity investments – short-term**

Held-to-maturity investments – short-term represented term deposits at banks with terms to maturity of more than 3 months from their transaction dates but less than 12 months from the reporting date. Term deposits were denominated in VND.

**(ii) Held-to-maturity investments – long-term**

Held-to-maturity investments – long-term represented the Company's investments in bonds issued by Shipbuilding Industry Corporation. Allowance was fully made for this investment.

**(b) Equity investments in other entities**

	31/12/2021			01/01/2021		
	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND
Investments in subsidiaries (i)	2,837,212,995,029	(147,185,283,844)	2,690,027,711,185	2,837,212,995,029	(148,863,029,844)	2,688,349,965,185
Investments in associates and jointly controlled entities (ii)	613,705,350,635	(88,552,228,802)	525,153,121,833	613,705,350,635	(108,857,170,530)	504,848,180,105
Equity investments in other entities (iii)	569,372,362,407	(326,923,222,922)	242,449,139,485	785,951,682,407	(335,225,512,322)	450,726,170,085
	<u>4,020,290,708,071</u>	<u>(562,660,735,568)</u>	<u>3,457,629,972,503</u>	<u>4,236,870,028,071</u>	<u>(592,945,712,696)</u>	<u>3,643,924,315,375</u>

## (i) Investments in subsidiaries

Company name	31/12/2021			01/01/2021		
	% of equity owned and voting right	Cost	Allowance	% of equity owned and voting right	Cost	Allowance
		VND	VND		VND	VND
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	51%	100,424,933,209	-	51%	100,424,933,209	-
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	62.06%	236,167,400,000	(124,623,600,000)	62.06%	236,167,400,000	(110,943,700,000)
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	66.56%	299,548,230,160	-	66.56%	299,548,230,160	-
Binh Tay Liquor Joint Stock Company	91.75%	208,414,271,535	-	91.75%	208,414,271,535	-
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	51.24%	17,650,697,182	-	51.24%	17,650,697,182	-
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	54.73%	76,324,868,844	(22,561,683,844)	54.73%	76,324,868,844	(30,136,229,844)
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	68.78%	314,250,000,000	-	68.78%	314,250,000,000	(7,783,100,000)
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	52.11%	93,800,000,000	-	52.11%	93,800,000,000	-
Sai Gon Beer Trading Company Limited	100%	700,000,000,000	-	100%	700,000,000,000	-
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	90%	37,422,345,046	-	90%	37,422,345,046	-
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	95.07%	37,369,732,632	-	95.07%	37,369,732,632	-
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	94.45%	83,141,000,000	-	94.45%	83,141,000,000	-
Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company	91.24%	54,546,288,176	-	91.24%	54,546,288,176	-
Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	90%	36,541,448,653	-	90%	36,541,448,653	-

## (i) Investments in subsidiaries (continued)

Company name	31/12/2021			01/01/2021		
	% of equity owned and voting right	Cost VND	Allowance VND	% of equity owned and voting right	Cost VND	Allowance VND
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	90.14%	55,799,775,209	-	90.14%	55,799,775,209	-
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	90.68%	36,362,195,948	-	90.68%	36,362,195,948	-
Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	90%	36,265,364,767	-	90%	36,265,364,767	-
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	90%	36,798,955,472	-	90%	36,798,955,472	-
Sa Be Co Mechanical Co, Ltd	100%	59,365,663,690	-	100%	59,365,663,690	-
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	90.45%	36,000,000,000	-	90.45%	36,000,000,000	-
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	100%	120,000,000,000	-	100%	120,000,000,000	-
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	76.81%	55,174,824,506	-	76.81%	55,174,824,506	-
Saigon Beer Company Limited	100%	10,000,000	-	100%	10,000,000	-
Saigon Beer Group Company Limited	100%	10,000,000	-	100%	10,000,000	-
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	52.91%	105,825,000,000	-	52.91%	105,825,000,000	-
		<u>2,837,212,995,029</u>	<u>(147,185,283,844)</u>		<u>2,837,212,995,029</u>	<u>(148,863,029,844)</u>

*(ii) Investments in associates and jointly controlled entities*

Company name	31/12/2021			01/01/2021		
	% of equity owned and voting right	Cost	Allowance	% of equity owned and voting right	Cost	Allowance
		VND	VND		VND	VND
Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	28.35%	4,725,000,000	(4,725,000,000)	28.35%	4,725,000,000	(4,725,000,000)
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	26%	26,000,000,000	-	26%	26,000,000,000	-
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	27.03%	33,787,500,000	-	27.03%	33,787,500,000	-
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	32.22%	103,174,711,495	-	32.22%	103,174,711,495	-
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	29%	72,500,000,000	(72,500,000,000)	29.00%	72,500,000,000	(72,500,000,000)
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	20%	30,000,000,000	-	20%	30,000,000,000	-
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	20%	23,000,000,000	(11,327,228,802)	20%	23,000,000,000	-
Me Linh Point Limited	25%	43,111,007,200	-	25%	43,111,007,200	-
Crown Beverage Cans Saigon Limited	30%	113,224,326,586	-	30%	113,224,326,586	-
Malaya - Vietnam Glass Limited	30%	86,338,395,824	-	30%	86,338,395,824	-
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	35%	26,212,239,000	-	35%	26,212,239,000	-
Vietnam Spirits and Wine Ltd	45%	31,632,170,530	-	45%	31,632,170,530	(31,632,170,530)
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	20%	20,000,000,000	-	20%	20,000,000,000	-
		<u>613,705,350,635</u>	<u>(88,552,228,802)</u>		<u>613,705,350,635</u>	<u>(108,857,170,530)</u>

*(iii) Equity investments in other entities*

Company name	31/12/2021		01/01/2021	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Orient Commercial Joint Stock Bank	-	-	216,579,320,000	-
Dong A Commercial Joint Stock Bank	136,265,460,000	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(136,265,460,000)
Saigon Packaging Group Joint Stock Company	46,000,000,000	-	46,000,000,000	-
PVI Holdings	51,475,140,000	(27,733,505,400)	51,475,140,000	(36,035,794,800)
Underground Space Investment Development Corporation	23,085,000,000	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(23,085,000,000)
Phuong Dong Petroleum Tourism Joint Stock Company	30,700,950,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	(30,700,950,000)
Saigon Securities Investment Fund A2	35,757,720,722	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(35,757,720,722)
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	26,588,267,394	-	26,588,267,394	-
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	19,690,000,000	-	19,690,000,000	-
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	126,429,237,491	-	126,429,237,491	-
Dai Viet Securities Incorporation	45,000,000,000	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(45,000,000,000)
Sabeco HP Investment Company Limited	24,426,586,800	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(24,426,586,800)
Sai Gon - Dong Nai Beer Joint Stock Company	3,954,000,000	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(3,954,000,000)
	<u>569,372,362,407</u>	<u>(326,923,222,922)</u>	<u>785,951,682,407</u>	<u>(335,225,512,322)</u>

**6 Accounts receivable from customers****(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Sai Gon Beer Trading Company Limited	162,330,855,698	114,529,145,357
Other customers	54,565,829,448	47,366,323,131
	<u>216,896,685,146</u>	<u>161,895,468,488</u>

**(b) Accounts receivable from customers who are related parties**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Subsidiaries</b>		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	162,330,855,698	114,529,145,357
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	4,502,914,095	-
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	2,841,417,388	2,880,160,877
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	1,546,159,544	479,627,918
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	221,742,730	-
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	27,283,300	-
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	-	3,738,188,000
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	-	2,660,790,712
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	-	1,291,756,400
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	-	863,324,000
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	-	308,213,400
<b>Associates and jointly controlled entities</b>		
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	14,050,781,522	1,616,896,549
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	7,519,852,505	1,839,786,330
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	7,242,299,241	863,360,275
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	3,699,895,975	1,269,459,419
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	3,434,688,316	7,623,484,602
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	1,985,236,782	2,749,411,545
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	1,277,134,669	2,641,429,652

**7 Other receivables****(a) Other short-term receivables**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Receivables due to difference between value of capital contribution in kind and agreed capital contribution in an associate	277,230,733,543	277,230,733,543
Interests income from bank deposits and bonds purchased	306,146,589,017	319,447,001,355
Dividends receivable	223,865,285,610	185,039,172,636
Other short-term receivables	63,165,432,387	38,547,109,171
	<b>870,408,040,557</b>	<b>820,264,016,705</b>
<b><i>Other short-term receivables from related parties</i></b>		
	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>01/01/2021 VND</b>
<b>Subsidiaries</b>		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	113,044,593,089	136,733,197,701
Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	98,373,600,000	-
Binh Tay Liquor Joint Stock Company	6,000,000,000	3,000,000,000
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	5,863,030,735	3,189,653,852
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	1,424,885,092	187,009,159
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	1,243,263,529	76,235,614
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	999,384,076	37,157,564
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	972,804,468	68,296,475
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	891,524,313	125,225,449
Sa Be Co Mechanical Co, Ltd	369,753,366	9,454,420
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	211,463,734	69,277,691
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	46,081,811	46,274,375
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	29,700,000	29,700,000
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	-	4,872,313,865
<b>Associates and jointly controlled entities</b>		
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	277,230,733,543	277,230,733,543
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	3,567,403,781	126,355,136
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	2,904,504,818	1,736,949,650
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	1,934,558,495	77,396,511
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	1,872,549,705	84,012,578
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	1,200,527,483	33,730,321,507
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	994,748,905	23,436,016
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	743,181,047	-
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	637,611,615	89,004,219
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	148,135,641	46,091,080
Crown Beverage Cans Saigon Limited	6,455,989	-



## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
As at 31 December 2021

B 09a-DN  
VND

**Other related parties**

Thai Beverage Public Co., Ltd.

306,673,790

-

**(b) Other long-term receivables**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Receivables from Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	328,073,502,218	328,073,502,218
Long-term deposits	10,382,102,561	11,262,972,561
Other long-term receivables	8,018,865,000	8,018,865,000
	<u><u>346,474,469,779</u></u>	<u><u>347,355,339,779</u></u>

**8 Allowance for doubtful debts****(a) Short-term**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Prepayments to suppliers	3,674,748,890	(3,674,748,890)	3,694,748,890	(3,694,748,890)
Other short-term receivables	320,160,761,240	(320,160,761,240)	320,160,761,240	(320,160,761,240)
	<u>323,835,510,130</u>	<u>(323,835,510,130)</u>	<u>323,855,510,130</u>	<u>(323,855,510,130)</u>

**(b) Long-term**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Held-to-maturity investments – long-term	20,868,879,905	(20,868,879,905)	20,868,879,905	(20,868,879,905)
Loans receivable – long-term	4,000,000,000	(4,000,000,000)	4,000,000,000	(4,000,000,000)
Other long-term receivables	8,000,000,000	(8,000,000,000)	8,000,000,000	(8,000,000,000)
	<u>32,868,879,905</u>	<u>(32,868,879,905)</u>	<u>32,868,879,905</u>	<u>(32,868,879,905)</u>



**9 Inventories****(a) Inventories**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Goods in transit	87,020,314,604	-	139,590,388,946	-
Raw materials	145,774,473,960	(7,770,607,977)	145,901,566,441	(3,712,557,025)
Tools and supplies	25,895,369,749	(19,986,495,030)	22,613,015,943	(20,178,831,502)
Work in progress	69,478,655,598	-	75,300,152,747	-
Finished goods	15,991,666,985	-	23,315,898,116	-
Merchandise inventories	2,003,711,324	-	64,100,213	-
	<u>346,164,192,220</u>	<u>(27,757,103,007)</u>	<u>406,785,122,406</u>	<u>(23,891,388,527)</u>

**(b) Long-term tools, supplies and spare parts**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Long-term tools, supplies and spare parts	41,065,844,854	(28,892,222,952)	42,614,163,861	(27,885,194,853)
	<u>41,065,844,854</u>	<u>(28,892,222,952)</u>	<u>42,614,163,861</u>	<u>(27,885,194,853)</u>

**10 Prepaid expenses****(a) Short-term prepaid expenses**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Advertising expenses	48,178,016,028	78,975,900,457
Returnable packaging	2,848,259,220	14,052,458,340
Others	8,161,756,344	9,480,804,160
	<u>59,188,031,592</u>	<u>102,509,162,957</u>

**(b) Long-term prepaid expenses**

	<b>Property held for future investment (*)</b>	<b>Returnable packaging</b>	<b>Tools and instruments and others</b>	<b>Total</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	51,602,316,000	22,216,801,386	10,664,900,612	84,484,017,998
Additions	-	2,567,056,800	2,428,323,244	4,995,380,044
Amortisation for the period	-	(16,725,206,792)	(7,297,608,318)	(24,022,815,110)
Closing balance	<u>51,602,316,000</u>	<u>8,058,651,394</u>	<u>5,795,615,538</u>	<u>65,456,582,932</u>

(\*) Property held for future investment represented the value of land use rights awaiting transfer (Note 19(b))

**11 Tangible fixed assets**

	<b>Buildings and structures</b>	<b>Machinery and equipment</b>	<b>Motor vehicles</b>	<b>Office equipment</b>	<b>Total</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Cost</b>					
Opening balance	609,337,069,409	2,874,388,136,738	57,822,918,781	115,174,202,828	3,656,722,327,756
Additions	-	4,815,282,295	2,930,000,000	460,640,000	8,205,922,295
Transfer from construction in progress	-	20,602,105,577	-	-	20,602,105,577
Other adjustments	(25,930,398,214)	-	-	-	(25,930,398,214)
Closing balance	<u>583,406,671,195</u>	<u>2,899,805,524,610</u>	<u>60,752,918,781</u>	<u>115,634,842,828</u>	<u>3,659,599,957,414</u>
<b>Accumulated depreciation</b>					
Opening balance	436,351,610,398	2,430,109,252,470	50,740,473,821	90,111,393,055	3,007,312,729,744
Charge for the period	23,341,395,066	102,185,492,710	3,144,812,525	9,527,174,929	138,198,875,230
Other adjustments	(5,834,339,604)	-	-	-	(5,834,339,604)
Closing balance	<u>453,858,665,860</u>	<u>2,532,294,745,180</u>	<u>53,885,286,346</u>	<u>99,638,567,984</u>	<u>3,139,677,265,370</u>
<b>Net book value</b>					
Opening balance	172,985,459,011	444,278,884,268	7,082,444,960	25,062,809,773	649,409,598,012
Closing balance	<u>129,548,005,335</u>	<u>367,510,779,430</u>	<u>6,867,632,435</u>	<u>15,996,274,844</u>	<u>519,922,692,044</u>

**12 Intangible fixed assets**

	Land use rights (*) VND	Software VND	Total VND
<b>Cost</b>			
Opening balance	929,359,796,577	64,444,484,047	993,804,280,624
Additions	-	354,636,000	354,636,000
Other adjustments	(12,072,940,855)	-	(12,072,940,855)
Closing balance	<u>917,286,855,722</u>	<u>64,799,120,047</u>	<u>982,085,975,769</u>
<b>Accumulated amortisation</b>			
Opening balance	65,996,814,720	63,331,645,743	129,328,460,463
Charge for the period	4,577,645,607	516,662,402	5,094,308,009
Other adjustments	(4,516,765,458)	-	(4,516,765,458)
Closing balance	<u>66,057,694,869</u>	<u>63,848,308,145</u>	<u>129,906,003,014</u>
<b>Net book value</b>			
Opening balance	863,362,981,857	1,112,838,304	864,475,820,161
Closing balance	<u>851,229,160,853</u>	<u>950,811,902</u>	<u>852,179,972,755</u>

(\*) Land use rights as at 31 December 2020 included the value of land use rights of VND735,380 million that the Company has additionally recorded on the equitisation date following the Minutes of Corporate Valuation dated 31 December 2007 and the Equitisation Finalisation Minute, which was performed by representative of the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Finance on 30 April 2008, who issued the report on 6 March 2010. The Company has recorded the increase in value of land use rights in "Intangible fixed assets" with a corresponding payable to State Treasury in "Other short-term payables" account (Note 19(a)).

The Ministry of Industry and Trade has allowed the Company to manage and use these land use rights following the plan of the People's Committee of Ho Chi Minh City. At the date of this separate financial statements, the Company is in the process of preparing the land rental contracts with the People's Committee of Ho Chi Minh City. Currently, those land lots are used for principal activities of the Company. They are temporary land use rights with restrictions on ownership and are not permitted for sale, sublease or mortgage.

Details of land use rights recorded at the estimated increased value on 6 March 2010 were as follows:

STT	Location	Square meters	Revalued amount in connection with equitisation VND
1	46 Ben Van Don Street, Ward 12, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam	3,872.50	55,241,212,500
2	187 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam	17,406.10	418,634,111,100
3	474 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 6, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam	7,729.00	247,637,160,000
4	18/3B Phan Huy Ich Street, Ward 15, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	2,216.30	13,867,389,100
			735,379,872,700

**13 Investment properties**

	Land use rights	Buildings and structures	Total
	VND	VND	VND
<b>Cost</b>			
Opening balance	-	7,859,289,977	7,859,289,977
Other adjustments	12,072,940,855	25,930,398,214	38,003,339,069
Closing balance	<u>12,072,940,855</u>	<u>33,789,688,191</u>	<u>45,862,629,046</u>
<b>Charge for the period</b>			
Opening balance	-	4,681,018,789	4,681,018,789
Charge for the period	46,932,766	1,255,680,552	1,302,613,318
Other adjustments	4,516,765,458	5,834,339,604	10,351,105,062
Closing balance	<u>4,563,698,224</u>	<u>11,771,038,945</u>	<u>16,334,737,169</u>
<b>Net book value</b>			
Opening balance	-	3,178,271,188	3,178,271,188
Closing balance	<u>7,509,242,631</u>	<u>22,018,649,246</u>	<u>29,527,891,877</u>



**14 Construction in progress**

Major constructions in progress were as follows:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Upgrade warehouse and brewery at Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery	496,276,697	367,954,146
Other projects	23,846,680,166	10,884,830,901
	<u>24,342,956,863</u>	<u>11,252,785,047</u>

**15 Deferred tax assets**

	Tax rate	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Deferred tax assets recognised on:			
- Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	20%	58,597,038,770	60,205,695,176
- Accrued expenses and provisions	20%	54,424,238,197	32,423,898,206
- Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	20%	11,329,865,194	10,355,316,676
- Allowance for doubtful debts	20%	2,304,311,667	2,304,311,667
Total deferred tax assets		<u>126,655,453,828</u>	<u>105,289,221,725</u>

**16 Accounts payable to suppliers****(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers**

	Cost/Amount within payment capacity	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Crown Beverage Cans Saigon Limited	559,509,431,031	210,405,537,315
Hanacans Joint Stock Company	90,029,997,906	139,054,822,046
Asia Packing industries Vietnam Company Limited	236,090,797,317	136,845,628,247
Other suppliers	2,573,443,914,682	1,988,564,904,479
	<u>3,459,074,140,936</u>	<u>2,474,870,892,087</u>

**(b) Accounts payable to suppliers who are related parties**

	Cost/Amount within payment capacity	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Subsidiaries</b>		
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	320,450,501,735	111,749,766,641
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	204,862,877,426	137,636,197,021
Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	192,711,435,796	146,522,349,367
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	124,202,130,816	55,257,345,458
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	123,155,250,805	101,663,164,343
Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	106,970,678,791	63,379,993,941
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	106,720,444,795	80,121,569,154
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	99,515,562,089	101,538,471,141
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	84,777,769,165	55,549,402,077
Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company	82,782,310,744	41,737,255,474
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	30,836,301,628	25,415,899,983
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	22,639,469,383	27,088,991,479
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	21,320,165,900	23,575,609,200
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	13,738,467,546	20,632,774,536
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	12,390,270,124	22,927,468,916
Sa Be Co Mechanical Co, Ltd	9,783,653,016	10,343,309,664
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	7,465,509,571	13,340,109,200
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	5,024,200,993	8,206,970,201
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	4,813,800,819	11,216,489,350
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	2,046,828,960	2,139,835,500
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	1,583,934,000	3,793,714,100
Sai Gon Beer Trading Company Limited	388,984,493	656,340,216
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	26,903,030	-

**(b) Accounts payable to suppliers who are related parties (continued)**

	Cost/Amount within payment capacity	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Associates and jointly controlled entities</b>		
Crown Beverage Cans Saigon Limited	559,509,431,031	210,405,537,315
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	44,420,956,582	19,812,398,470
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	25,125,466,293	44,976,587,953
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	10,309,697,221	18,108,761,000
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company	5,734,713,600	12,707,200,000
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	4,910,444,105	11,483,668,900
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	2,593,540,527	3,218,569,970
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	1,656,446,388	9,454,426,850
Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company	1,133,114,400	2,149,649,700
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	1,085,700,022	6,011,317,950
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	138,549,325	4,825,865,000
Me Linh Point Limited	-	319,000,000
<b>Other related parties</b>		
TBC-Ball Beverage Can Vietnam Limited	157,679,350,594	96,756,522,384

**17 Taxes payable to/receivable from State Treasury****(a) Taxes payable to State Treasury**

	01/01/2021	Incurred	Paid	Net-off	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND	VND
Special sales tax	231,029,079,755	2,102,552,955,521	(2,081,730,283,956)	-	251,851,751,320
Corporate income tax	175,556,059,116	471,637,285,430	(450,125,220,241)	-	197,068,124,305
Value added tax	-	3,982,536,431,417	(514,598,137,616)	(3,467,938,293,801)	-
Personal income tax	12,022,326,041	29,093,554,087	(30,659,566,719)	-	10,456,313,409
Import-export tax	-	4,201,244,646	(4,201,244,646)	-	-
Land tax and land leases	1,581,049,815	30,567,143,684	(25,526,101,104)	(5,041,042,580)	1,581,049,815
Natural resource taxes	43,728,000	61,930,932	(100,818,452)	-	4,840,480
Other taxes	1,175,770,000	3,274,135,517	(3,193,978,761)	-	1,255,926,756
	<u>421,408,012,727</u>	<u>6,623,924,681,234</u>	<u>(3,110,135,351,495)</u>	<u>(3,472,979,336,381)</u>	<u>462,218,006,085</u>

**(b) Taxes receivable from State Treasury**

	01/01/2021	Net-off	Reclassified from taxes payable	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Land leases	30,083,444,484	(5,041,042,580)	-	25,042,401,904
	<u>30,083,444,484</u>	<u>(5,041,042,580)</u>	<u>-</u>	<u>25,042,401,904</u>

**18 Accrued expenses**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Advertising and promotion expenses	198,838,540,908	53,839,652,246
Others	24,605,742,358	9,738,535,864
	<u>223,444,283,266</u>	<u>63,578,188,110</u>

**19 Other payables****(a) Other payables – short-term**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation (*)	735,379,872,700	735,379,872,700
Bonus and welfare fund payable to subsidiaries	42,236,388,197	42,236,388,197
Dividends payable	1,290,677,115,025	6,712,395,925
Other payables	29,393,201,395	37,292,075,146
	<u>2,097,686,577,317</u>	<u>821,620,731,968</u>

(\*) Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation was recorded in accordance with Equitisation Finalisation Minute issued by representative of Ministry of Industry and Trade and Ministry of Finance dated 6 March 2010 (Note 12)

**Other payables – short-term to related parties**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>The parent company</b>		
Vietnam Beverage Company Limited	687,285,174,000	-
<b>Subsidiaries</b>		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	25,517,600,272	25,517,600,272
Sa Be Co Mechanical Co, Ltd	10,279,084,712	10,061,217,212
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	8,988,336,717	8,988,336,717
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	1,522,160,540	1,522,160,540
Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	739,328,874	739,328,874
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	437,717,745	437,717,745
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	195,775,466	195,775,466
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	106,561,973	106,561,973
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	102,571,168	-
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	82,229,450	82,229,450
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	52,063,478	52,063,478
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	12,932,851	12,932,851

**Associates and jointly controlled entities**

Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	287,780,949	287,780,949
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	193,871,822	340,000
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	-	10,937,943

**Other related parties**

Super Brands Company Pte. Ltd.	2,477,547,727	2,464,069,317
BeerCo Limited (SG)	1,727,126,808	-
Chang International Co.,Ltd.	750,049,954	667,563,948
Chang Beer Co., Ltd.	743,116,593	-
Fraser and Neave, Limited	626,614,560	481,446,018
Thai Beverage Public Co., Ltd.	448,149,450	1,878,375,715
Fraser & Neave (Singapore) Pte. Limited	-	2,000,000

**(b) Other payables – long-term**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Land tax payable to the State (Note 10(b))	51,602,316,000	51,602,316,000

**20 Bonus and welfare fund**

This fund is established by appropriating amounts from retained profits as approved by the shareholders at Company's General Meeting of shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the period were as follows:

	12 month period ended	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Opening balance	55,826,503,442	99,423,121,910
Appropriation during the period	53,155,759,384	49,553,000,000
Adjustments to bonus and welfare fund	-	(20,704,495,849)
Transfer to subsidiaries	(2,463,701,939)	-
Utilisation during the period	(32,665,272,174)	(72,445,122,619)
Closing balance	<u>73,853,288,713</u>	<u>55,826,503,442</u>

**21 Provisions – long-term**

Provisions – long-term represented provision for severance allowance. Movements of provision for severance allowance during the period were as follows:

	12 month period ended	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Opening balance	82,323,187,723	92,606,211,882
Provision made during the period	217,867,500	1,098,607,336
Provision utilised during the period	(2,458,266,864)	(11,381,631,495)
Provision return during the period	(40,284,831,661)	-
Closing balance	<u>39,797,956,698</u>	<u>82,323,187,723</u>

**22 Changes in owners' equity**

	Share capital	Investment and development fund	Retained profits	Total
	VND	VND	VND	VND
<b>Balance as at 1 January 2020</b>	6,412,811,860,000	760,819,802,040	9,370,274,398,123	16,543,906,060,163
Net profit for the year	-	-	4,601,706,892,979	4,601,706,892,979
Dividends	-	-	(3,527,046,523,000)	(3,527,046,523,000)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(49,553,000,000)	(49,553,000,000)
Adjustments to bonus and welfare fund	-	-	20,704,495,849	20,704,495,849
Appropriation to social activities fund	-	-	40,464,926,089	40,464,926,089
<b>Balance as at 31 December 2020</b>	<u>6,412,811,860,000</u>	<u>760,819,802,040</u>	<u>10,456,551,190,040</u>	<u>17,630,182,852,080</u>
Net profit for the year	-	-	3,633,952,531,584	3,633,952,531,584
Dividends	-	-	(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(53,155,759,384)	(53,155,759,384)
<b>Balance as at 31 December 2021</b>	<u><u>6,412,811,860,000</u></u>	<u><u>760,819,802,040</u></u>	<u><u>11,792,863,811,240</u></u>	<u><u>18,966,495,473,280</u></u>



**23 Share capital**

The Company's authorised and issued share capital are:

	31/12/2021 and 01/01/2021	
	Number of shares	VND
<b>Authorised and issued share capital</b>		
Ordinary shares	641,281,186	6,412,811,860,000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
<b>Shares in circulation</b>		
Ordinary shares	641,281,186	6,412,811,860,000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

There was no movement in share capital during the period ended 31 December 2021.

**24 Off balance sheet items****Foreign currencies**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Original	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	142,904	3,233,203,679	300	6,895,260
EUR	1,339	33,982,481	3,386	94,914,019
AUD	17,871	291,916,251	-	-
		<hr/> <hr/>		<hr/> <hr/>
		3,559,102,411		101,809,279

**25 Revenue from sales of goods and provision of services**

Total revenue represents the gross value of goods sold and services provided, exclusive of value added tax and special sales tax

Net revenue comprised:

	12 month period ended	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Total revenue		
- Sales of merchandise goods	22,304,375,396,058	21,782,573,666,498
- Sales of raw materials	6,129,058,916,205	5,732,823,592,466
- Sales of finished goods	2,955,047,672,659	3,731,219,784,485
<i>Sales of finished goods inclusive of special sales tax</i>	5,057,563,330,156	6,417,583,800,445
<i>Special sales tax</i>	(2,102,515,657,497)	(2,686,364,015,960)
- Others	47,069,526,871	39,839,928,246
	<u>31,435,551,511,793</u>	<u>31,286,456,971,695</u>
Less revenue deductions		
- Sales returns	32,465,756,702	3,562,953,416
Net revenue	<u>31,403,085,755,091</u>	<u>31,282,894,018,279</u>

**26 Cost of goods sold and services provided**

	12 month period ended	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Cost of merchandise goods sold	18,980,149,963,535	18,606,748,229,453
Cost of raw materials sold	6,093,101,904,937	5,723,566,545,758
Cost of finished goods sold	1,835,352,096,453	2,173,178,116,031
Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	4,906,973,687	5,096,723,385
Others	7,977,533,444	3,716,082,837
	<u>26,921,488,472,056</u>	<u>26,512,305,697,464</u>

**27 Financial income**

	<b>12 month period ended</b>	
	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dividends and profits distribution income	1,811,364,776,379	2,304,869,095,222
Interest income	792,317,333,449	850,804,173,435
Gain from divestments	193,284,865,644	-
Realised foreign exchange	26,966,801,410	41,563,062,738
Others	615,716,556	-
	<u><u>2,824,549,493,438</u></u>	<u><u>3,197,236,331,395</u></u>

**28 Financial expenses**

	<b>12 month period ended</b>	
	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	(30,284,977,128)	28,629,268,531
Realised foreign exchange	6,767,369,718	14,305,447,928
Others	615,716,556	-
	<u><u>(22,901,890,854)</u></u>	<u><u>42,934,716,459</u></u>

**29 Selling expenses**

	<b>12 month period ended</b>	
	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Selling support expenses	1,580,551,035,436	1,338,408,238,755
Advertising and promotion expenses	1,432,729,514,528	986,954,939,652
Staff costs	41,270,144,501	35,500,841,030
Others	20,388,148,829	27,631,233,908
	<u><u>3,074,938,843,294</u></u>	<u><u>2,388,495,253,345</u></u>

**30 General and administration expenses**

	12 month period ended	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Staff costs	137,501,860,339	173,633,638,720
Rental expenses	35,949,587,075	50,940,182,968
Depreciation and amortisation	12,737,012,285	14,916,262,752
Provision and allowance	(31,086,601,041)	1,098,607,336
Others	87,047,614,726	91,263,120,298
	<u>242,149,473,384</u>	<u>331,851,812,074</u>



Nguyen Van Hoa  
Preparer



Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant



Koo Liang Kwee  
Deputy General Director



Neo Gim Siong Bennett  
General Director



26 January 2022